

Số: *Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 10 năm 2021*

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả 05 năm thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030**

#### **I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Công tác tuyên truyền, phổ biến về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số**

Ngày 19/4/2016, Tỉnh ủy khóa XIX ban hành Kết luận số 17-KL/TU về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trong hệ thống chính trị và phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020; ngày 13/4/2021, Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XX ban hành Kết luận số 298-KL/TU về tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ.

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Nghị quyết 52), UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc ban hành Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là Quyết định số 2638), chỉ đạo các Sở, ban ngành và địa phương triển khai có hiệu quả, đồng bộ các nhóm chính sách trong Nghị quyết 52, thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phấn đấu vươn lên của đồng bào các DTTS, nguồn nhân lực của đồng bào các DTTS trên địa bàn tỉnh có bước phát triển trên tất cả các lĩnh vực; đội ngũ cán bộ, đảng viên ở các cấp được phát triển về số lượng và chất lượng; trình độ, kiến thức các mặt được nâng lên; nhiều cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản, có phẩm chất năng lực tốt.

##### **2. Các chính sách do địa phương ban hành thực hiện Nghị quyết**

Trên cơ sở các văn bản quy định Chính phủ; hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương; UBND tỉnh ban hành các văn bản cụ thể hóa, triển khai thực hiện các nhóm chính sách về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số ở các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm...*(cụ thể tại Phụ lục 01 kèm theo)*.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết (có Phụ lục 02 kèm theo)

#### - Về thể lực:

+ Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số (DTTS): năm 2016 là 12%, đến năm 2020 là 10,4%, kết quả đạt, vượt 14,6% đến năm 2020 và vượt 3,6% đến năm 2030 so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 2020 giảm còn 25%, 2030 giảm còn 14%);

+ Tuổi thọ bình quân của các DTTS: năm 2016 là 68 tuổi, đến năm 2020 là 70 tuổi, kết quả chưa đạt, thấp hơn 3 tuổi so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 73 tuổi);

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em DTTS dưới 5 tuổi: năm 2016 là 40,9%, đến năm 2020 là 35,4%, kết quả chưa đạt, cao hơn 6,4% so với Nghị quyết 52 (NQ 52: giảm còn 29%).

#### - Về trí lực:

+ Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non: Năm học 2016 – 2017 đạt tỉ lệ 3,55% trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ, đạt tỉ lệ 90,18% trẻ em DTTS trong độ tuổi mẫu giáo; Năm học 2020 – 2021 đạt tỉ lệ 8,97% trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp, 90,76% trẻ em DTTS trong độ tuổi mẫu giáo. Tỉ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi nhà trẻ chưa đạt, còn thiếu 16,03% so với Nghị quyết 52 (NQ 52:25%), tỉ lệ huy động trẻ em DTTS trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp đạt, vượt 15,76% so với Nghị quyết 52 (NQ 52:75%).

+Tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông:

*Bậc tiểu học:* Năm học 2016–2017 là 20.544/20.786 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 98,83%); Năm học 2020–2021 là 20.378/20.404 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 99,87%).Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc tiểu học đạt, vượt 2,87% so với Nghị quyết 52(NQ 52: 97%);

*Bậc trung học cơ sở:* Năm học 2016–2017 là 4.921/12.264 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 40,12%),; Năm học 2020–2021 là 14.872/15.642 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 95,07%). Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc trung học cơ sở đạt, vượt 2,07% so với Nghị quyết 52 (NQ 52: 93%);

*Bậc trung học phổ thông:*Năm học 2016 – 2017 là 1.954/9728 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 20,08%); Năm học 2020 – 2021 là 5.179/10.352 học sinh DTTS (đạt tỉ lệ 50,02%). Tỉ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi bậc trung học phổ thông đạt chỉ tiêu trong Nghị quyết số 52 (50%);

+ Số sinh viên DTTS (đại học, cao đẳng)/vạn dân; số học viên DTTS được đào tạo sau đại học; (*không có số liệu thống kê vì thí sinh tự nộp kết quả điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc học bạ trung học phổ thông cho trường đại học để đăng ký xét tuyển đại học, cao đẳng*).

+ Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi lao động được đào tạo chương trình giáo dục nghề nghiệp: tăng từ 24% năm 2015 và đạt 30% năm 2020, đạt chỉ tiêu 100% so với Nghị quyết 52 (30%).

**- Về Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường**

Số người DTTS trong độ tuổi lao động được cung cấp thông tin thị trường lao động, việc làm tăng từ 35,6% năm 2015 đạt 50% năm 2020, đạt chỉ tiêu 100% so với Nghị quyết 52(50%).

**2. Kết quả thực hiện các chính sách phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số**

**- Lĩnh vực y tế**

+ Chất lượng khám chữa bệnh BHYT ngày càng được nâng lên;

+ Các Trạm y tế xã thực hiện tốt công tác khám thai, chăm sóc bà mẹ sau sinh và tư vấn Kế hoạch hóa gia đình ngoại trạm tại các thôn đặc biệt khó khăn, bố trí cô đỡ thôn bản làm nhân viên y tế thôn, các cô cô đỡ thôn bản đã thực hiện tốt việc chăm sóc, quản lý thai, phát hiện các thai phụ có yếu tố nguy cơ cao, tư vấn, chuyển tuyến kịp thời và vận động các bà mẹ đẻ tại các cơ sở y tế, chăm sóc các bà mẹ sau đẻ tại nhà. Kết quả tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi người dân tộc thiểu số đến năm 2020 thực hiện vượt mục tiêu 14,6%; vượt mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là 3,6%.

+ Tổ chức định kỳ triển khai chiến dịch uống Vitamin A; đo chiều cao, cân nặng cho trẻ, triển khai các hoạt động trình diễn bữa ăn, tập huấn cách chăm sóc trẻ, phổ biến kiến thức về dinh dưỡng cho các bà mẹ và phụ nữ có thai. Số trẻ suy dinh dưỡng cấp được điều trị miễn phí bằng sản phẩm dinh dưỡng Hebi; phụ nữ có thai và bà mẹ nuôi con bú được cấp miễn phí các vi chất dinh dưỡng cần thiết theo khuyến cáo của Bộ Y tế. Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể gầy còm tại các xã miền núi tuy có giảm nhưng vẫn còn rất cao (từ 40,9% xuống còn 35,4%).

+ Hoạt động tiêm chủng được tổ chức định kỳ liên tục hàng tháng tại tất cả các Trạm Y tế xã, hàng năm tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 bệnh cho trẻ em dân tộc thiểu số dưới 1 tuổi đạt 95%.

+ Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Đã tổ chức 29 buổi tuyên truyền trực tiếp về an toàn thực phẩm tại các xã miền núi, vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, kiến thức về an toàn thực phẩm của người dân tại các xã vùng DTTS vẫn còn hạn chế, chưa quan tâm đến vấn đề đảm bảo an toàn thực phẩm.

**- Lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

+ Tính đến tháng 12/2020 có 120 sinh viên được hỗ trợ học phí theo Quyết định số 68/2017/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quy định chính sách hỗ trợ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021;

+ Thực hiện đề án “Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2018-2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với tổng kinh phí triển khai thực hiện đề án trong giai đoạn 2018-2020 là 95.258 triệu đồng nhằm đầu tư xây dựng bổ sung các hạng mục công trình cho 07 trường PTDTNT và bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú. Trong tổng số kinh phí để thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 nêu trên, năm học 2018-2019 được phân bổ là 49.329 triệu đồng; năm học 2019-2020 được phân bổ là 45.929 triệu đồng, cụ thể:

Mạng lưới, quy mô trường PTDTNT tại địa phương hiện nay: Trường PTDTNT tỉnh Quảng Ngãi được thành lập từ tháng 7/1990 trực thuộc Sở GDĐT, với chỉ tiêu giao hàng năm là: 500 học sinh, chia thành 15 lớp, số lượng học sinh không quá 35 học sinh/lớp; trường PTDTNT cấp huyện có 6 trường thuộc 5 huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi với tổng cộng 1.405 học sinh, chia thành 45 lớp. Chất lượng giáo dục đối với Trường THPT DTNT tỉnh: Hạnh kiểm đạt trung bình trở lên gần 100%, trong đó khá tốt chiếm tỉ lệ trên 98%; về Học lực học sinh hàng năm tỉ lệ học sinh lên lớp trên 90%; tỉ lệ khá, giỏi trên 40%; Kết quả đậu tốt nghiệp THPT hàng năm trên 95%, đậu vào các trường Đại học, Cao đẳng trên 60%.

Trong tổng số 1.905 học sinh đang theo học tại trường PTDTNT hiện nay có 1.900 học sinh thuộc diện hưởng theo chế độ nội trú (Thông tư số 109); 05 học sinh thuộc diện phổ thông bình thường tại Trường PTDTNT THCS Sơn Tây (không hưởng các chế độ theo Thông tư 109). Chất lượng giáo dục đối với Trường PTDTNT các huyện ngày càng được nâng lên với tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS là 100%; trúng tuyển vào trường THPT DTNT tỉnh khoảng 50-70% và các trường THPT ở các huyện từ 80-90%; số còn lại các em đi học nghề tại các trung tâm hoặc trường cao đẳng nghề.

+ Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017*), tổng kinh phí thực hiện đề án đến năm 2025 là 215.019 triệu đồng: tổ chức các lớp tập huấn/năm học với các nội dung: dạy tập nói tiếng Việt trong hè cho trẻ trước khi vào lớp 1; phương pháp dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ 2; tập huấn kĩ năng hướng dẫn phụ huynh dạy con học ở nhà; phát triển ngôn ngữ học sinh thông qua các hoạt động của thư viện thân thiện. Kết quả 100% trẻ 6 tuổi người DTTS tại các huyện được học các bài làm quen với tiếng Việt; các em đã nhận diện được 29 chữ cái, giao tiếp được những câu đơn giản.

+ Số trường PTDTBT đã được thành lập và đi vào hoạt động trên địa bàn tỉnh là 28 trường, trong đó: có 04 trường cấp tiểu học, 08 trường cấp trung học cơ sở, 16 trường cấp tiểu học và trung học cơ sở; số trường có quyết định thành lập trường PTDTBT nhưng chưa đưa vào hoạt động theo loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú trên địa bàn là 04 trường, trong đó: có 02

trường cấp tiểu học, 02 trường cấp trung học cơ sở. Nguyên nhân: 04 trường PTDTBT mới được thành lập trong năm 2020.

+ Trong năm học 2020-2021: Tổng số học sinh phổ thông dân tộc bán trú là 9.539 học sinh, trong đó: số học sinh người dân tộc thiểu số là 9.190 học sinh, số học sinh thuộc diện bán trú là 5.802 học sinh, số học sinh thực tế đang ở bán trú tại trường là 3.085 học sinh.

+Thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với học sinh DTTS theo Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 về việc hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và nhà trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; hỗ trợ chi phí học tập theo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

+Triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho giáo viên dạy tại các trường học ở miền núi, vùng khó khăn, các trường PTDTBT, PTDTNT theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị quyết số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đây là một nguồn động lực để khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục an tâm công tác tại các huyện miền núi.

#### **- Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm**

+ Trong giai đoạn 2016 - 2020, số học sinh, sinh viên vùng dân tộc thiểu số tham gia học nghề các cấp trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 22.235 người (*năm 2016: 4.582 người, năm 2017: 4.495 người, năm 2018: 3.285 người, năm 2019: 2.649 người, năm 2020: 2.598 người*). Đã hỗ trợ đào tạo nghề cho 1.420 lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số theo chính sách của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong đó, đào tạo nghề phi nông nghiệp 596 người, đào tạo nghề nông nghiệp cho 824 người. Có khoảng 80% lao động sau đào tạo nghề tự nâng cao tay nghề tham gia sản xuất tại địa phương hoặc được tư vấn, giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh hoặc lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài.

+ Đối tượng HSSV là người dân tộc thiểu số học cao đẳng nghề, trung cấp nghề tại các trường cao đẳng, trung cấp trên địa bàn tỉnh hoặc các trường ngoài tỉnh đều được miễn, giảm học phí theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ đã tạo điều kiện, cơ hội và

công bằng trong học tập cho mọi người dân, mọi đối tượng, nâng cao tay nghề phục vụ việc lao động sản xuất tại địa phương, lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và đi làm việc ở nước ngoài, góp phần vào mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững cho các huyện miền núi của tỉnh.

+ Giai đoạn 2016-2020 đã giải quyết việc làm mới cho 26.548 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 5.309 lao động/năm. Thực hiện tuyên truyền, vận động, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thủ tục xuất cảnh cho lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg là 884 lao động, trong đó: Người nghèo, người dân tộc thiểu số 232 lao động, người cận nghèo 137 lao động và 515 lao động khác.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Đánh giá chung**

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ, công tác phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị nói chung và trong các cơ quan, đơn vị nói riêng. Các Sở ban ngành và địa phương đã xác định rõ nhiệm vụ, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình để thực hiện tốt công tác phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số, các chương trình, dự án, chính sách dân tộc đều được phổ biến đến tận người dân tạo được sự đồng tình ủng hộ cao trong Nhân dân.

Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân luôn được quan tâm chỉ đạo; mạng lưới y tế tuyến tỉnh, huyện, xã, thị trấn luôn được củng cố, chất lượng hoạt động có nhiều chuyển biến tích cực. Các cơ sở khám chữa bệnh từ huyện đến xã bước đầu đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho người dân; công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân luôn được chú trọng; hoạt động khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện và Trạm Y tế xã được duy trì thường xuyên; công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em luôn được quan tâm, Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách. Đội ngũ y, bác sĩ luôn được bồi dưỡng, đào tạo đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của người dân.

Công tác giáo dục ngày càng được nâng lên, Hệ thống trường PTDTNT, PTDTBT đã và đang làm thay đổi tích cực chất lượng giáo dục ở vùng DTTS, MN; sự phát triển nhanh về quy mô, số lượng và nâng cao chất lượng đã khẳng định được vai trò to lớn của hệ thống trường này trong việc huy động tối đa học sinh tiểu học và THCS trong độ tuổi tới trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; góp phần quan trọng vào việc củng cố và duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS; nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN.

Người lao động là dân tộc thiểu số bước đầu đã nhận thức và hiểu được lợi ích của việc tham gia học nghề để tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống một cách bền vững. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng

nguồn nhân lực của thị trường lao động, tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể: đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số; tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp, đẩy mạnh liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng với các doanh nghiệp; tiếp tục rà soát, triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người dạy nghề tại các doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả tổ chức, vận hành thị trường lao động. Qua đó đã có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức, quy mô tuyển sinh, chất lượng, hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

## **2. Đánh giá tình hình thực hiện cụ thể của từng chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu**

### **a) Thuận lợi**

- *Về nhóm thể lực:* chất lượng dân số ngày được nâng cao, hằng năm tổ chức tư vấn sức khỏe tuổi vị thành niên, khám sức khỏe cho các em học sinh. Tại các Trạm Y tế bố trí góc truyền thông, tổ chức tư vấn, khám sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân cho thanh niên chuẩn bị kết hôn. Phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc. Đội ngũ cô đỡ thôn bản là người dân tộc thiểu số cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã đã phát huy hiệu quả để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ.

Triển khai khám chữa bệnh BHYT tại tất cả Trạm Y tế xã trên địa bàn các huyện miền núi, tạo điều kiện để người dân vùng DTTS có điều kiện tiếp cận với dịch vụ CSSK ban đầu thuận lợi nhất. Hiện nay đã có 100% Trạm Y tế xã có bác sỹ làm việc hầu hết các xã đã được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ công tác KCB, máy vi tính, kết nối internet để ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, thanh toán KCB BHYT.

- *Về nhóm trí lực:* Phong trào xã hội hóa giáo dục ngày càng được phát huy, nhân dân nhất là đồng bào DTTS từng bước đã có nhận thức sâu sắc hơn về giáo dục và đào tạo trong tình hình hiện nay. Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, hoạt động đồng bộ, có tinh thần, ý thức, trách nhiệm cao; có tinh thần học hỏi, cầu tiến trong việc thực hiện nhiệm vụ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở các trường học từng bước đảm bảo cho hoạt động dạy và học và các hoạt động giáo dục khác.

- *Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường:* kịp thời xây dựng và tổ chức đào tạo nghề cho người lao động là người dân tộc thiểu số đảm bảo về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực có tay nghề đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Qua triển khai, người lao động là dân tộc thiểu số bước đầu đã nhận thức và hiểu được lợi ích của việc tham gia học nghề để tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống một cách bền vững.

### **b) Khó khăn**

- *Về nhóm thể lực:* Chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tại các vùng dân tộc thiểu số chưa được phát huy, không tuyển dụng được Bác sỹ về công

tác lại vùng này, nguyên nhân do vùng dân tộc thiểu số là vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh nên không thu hút được Bác sĩ về công tác;

- *Về nhóm trí lực:* Cơ sở vật chất của trường PTDTBT (về nhà ăn, nhà ở, phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh, nước sạch, sân chơi, diện tích đất, tường rào, cổng ngõ,...) chưa được đầu tư đồng bộ. Nhiều điểm lẻ đối với bậc học mầm non, tiểu học có địa hình cách trở, dân số trong độ tuổi đến trường tương đối thấp nên chưa đáp ứng được yêu cầu về sĩ số học sinh trên lớp nhưng phải mở lớp để giảng dạy. Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học 2 buổi/ngày ở nhiều trường chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là phòng học và các phòng chức năng khác.

Tỉ lệ giáo viên trên lớp để giảng dạy 2 buổi trên ngày chưa đảm bảo theo quy định, nhất là bậc học Mầm non nên dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện dạy tăng cường tiếng Việt cho học sinh DTTS. Một số giáo viên ở đồng bằng lên công tác chưa thông thạo tiếng địa phương nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng dạy học, nhất là bậc học mầm non và khối lớp 1. Một số phụ huynh là người DTTS điều kiện kinh tế gia đình còn gặp nhiều khó khăn, thường xuyên đi làm ăn xa ít chưa quan tâm đến việc học tập của học sinh nên có ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

Việc thực hiện chế độ đối với người dạy, người học còn thấp, chưa phù hợp với thực tế mức giá cả thị trường hiện nay. Nhân viên hành chính tại trường PTDTNT nhưng lại không được hưởng phụ cấp trách nhiệm. Bộ phận cấp dưỡng chủ yếu là nhân viên hợp đồng, mức lương thấp nên chưa thật sự an tâm công tác. Trường PTDTNT, BT được tổ chức bếp ăn tập thể nhưng chưa có qui định số HS/ nhân viên cấp dưỡng và quy định kinh phí trả cho nhân viên cấp dưỡng.

- *Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường:* Giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số còn triển khai theo phương thức phổ biến nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu trang bị kỹ năng nghề cho lao động nông thôn để có thể vận hành nền sản xuất hàng hóa hiện đại trong bối cảnh hội nhập. Học sinh sinh viên là người dân tộc thiểu số sau tốt nghiệp còn yếu về ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm... kỹ năng khởi nghiệp.

Số lao động là người DTTS được đào tạo nghề có trình độ trung cấp, cao đẳng nghề còn thấp, phần lớn học nghề ngắn hạn. Còn khoảng cách giữa đào tạo và thực tế sử dụng lao động đã qua đào tạo. Kiến thức, kỹ năng, thể chất, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp... mà nhà trường trang bị cho HSSV chưa đáp ứng được nhu cầu người sử dụng lao động.

### **c) Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập**

- *Nhóm thể lực:* Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương một số địa phương chưa nhận thức tầm quan trọng, ý nghĩa của việc phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Nguồn lực huy động cho công tác dinh dưỡng còn nhiều

hạn chế. Cán bộ làm công tác dinh dưỡng ở huyện/xã kiêm nhiệm nhiều chương trình và thường thay đổi nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện. Một số đơn vị thiếu sự chủ động, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch, để tìm giải pháp hoạt động có hiệu quả phù hợp với địa phương mình. Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại nhà các xã miền núi còn ở mức cao, tình trạng ngộ độc thực phẩm vẫn còn xảy ra, vệ sinh môi trường chưa thực sự tốt.

Công tác truyền thông dinh dưỡng và thực hành chăm sóc tại cộng đồng: Nhận thức, hiểu biết của một bộ phận người dân về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng hợp lý còn hạn chế đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; Chất lượng truyền thông giáo dục dinh dưỡng một số nơi chưa cao, đơn điệu chưa thu hút được cộng đồng; Kỹ năng truyền thông, tư vấn và hướng dẫn thực hành dinh dưỡng trong cộng đồng chưa đồng đều nhất là các huyện miền núi.

- *Nhóm Trí lực*: Phần lớn các trường học đóng trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, trải rộng, đường xã đi lại khó khăn, xa trung tâm; dân cư phân bố thưa thớt. Đa số người dân ở trong xã vùng đặc biệt khó khăn thuộc diện hộ nghèo, đời sống kinh tế khó khăn nên ít quan tâm đến việc học tập của các em, do đó, hiện tượng học sinh đi học giả gạo vẫn còn tồn tại ở một số trường. Công tác phối hợp giữa đoàn thể địa phương, thôn, tổ và nhà trường trong việc tuyên truyền, vận động học sinh ra lớp còn chưa chặt chẽ, kịp thời.

Công tác cử tuyển còn hạn chế bất cập, nhiều em học sinh khi trở về địa phương không sắp xếp được việc làm, gây lãng phí cả kinh phí và nguồn nhân lực.

- *Nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng lao động và thông tin thị trường*: Công tác thông tin, tuyên truyền, tư vấn và hướng nghiệp về giáo dục nghề nghiệp chưa đủ mạnh. Các doanh nghiệp có sự phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn có vốn đầu tư ít, quy mô sản xuất nhỏ và chủ yếu là lao động phổ thông; tốc độ đô thị hóa, dịch vụ và du lịch chưa phát triển nên tỷ lệ dịch chuyển lao động theo ngành công nghiệp- xây dựng, dịch vụ còn chậm.

Việc làm trong doanh nghiệp thiếu sự ổn định, tiền lương còn thấp, các chế độ đối với người lao động chưa được quan tâm, nên hiệu quả tạo việc làm không cao. Ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp của người lao động còn yếu; nhận thức của người lao động còn hạn chế nhất là tại các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa nên khó khăn trong công tác vận động, tuyên truyền.

## **IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

### **1. Phương hướng chung**

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ để đạt các chỉ tiêu đến năm 2030 đã được đề ra trong Nghị quyết 52; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội.

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách và bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nguồn nhân lực về mọi mặt. Tiếp tục nâng cao chất

lượng dạy và học ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống, chăm sóc y tế đối với người lao động và thể hệ trẻ; cần có những quy định cụ thể về khám sức khỏe, kiểm tra bệnh di truyền trước khi kết hôn... để đảm bảo những thế hệ trẻ sinh ra sau này có thể trạng tốt nhất.

- Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, nhất là ở nông thôn và vùng dân tộc thiểu số. Khuyến khích ứng dụng khoa học, kỹ thuật, đa dạng hóa các loại cây trồng có giá trị gia tăng cao để tạo tiền đề nâng cao chất lượng lao động trong ngành nông nghiệp. Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các hộ nghèo phát triển sản xuất; giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội.

## **2. Đề xuất giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện Nghị quyết giai đoạn 2021-2025 và 2025-2030**

- Triển khai thường xuyên các hoạt động truyền thông, vận động, giáo dục và tư vấn với nội dung, hình thức phù hợp từng nhóm đối tượng, với phong tục và trình độ nhận thức của người dân tộc thiểu số, tạo môi trường thuận lợi về chính sách, nguồn lực và dư luận xã hội thúc đẩy mỗi gia đình, cá nhân và cộng đồng chủ động thực hiện chính sách Dân số kế hoạch hóa gia đình, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Nâng cao nhận thức của đồng bào DTTS về vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ và nâng cao sức khỏe, loại trừ loại trừ dần những tập tục, thói quen lạc hậu, xây dựng lối sống lành mạnh ở từng cá nhân, gia đình và cộng đồng. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đồng bào DTTS, tăng khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc y tế cơ bản.

- Thực hiện đề án mở rộng các trường phổ thông dân tộc bán trú ở các xã nghèo, vùng xa xôi của các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi; chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên người dân tộc thiểu số; tăng cường đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường, điểm trường có nhiều học sinh phổ thông dân tộc bán trú. Nâng mức học bổng học sinh dân tộc nội trú và định mức hỗ trợ học sinh bán trú phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng cân đối của Ngân sách nhà nước.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; gắn công tác quy hoạch với đào tạo bồi; đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, THCS theo Luật Giáo dục 2019; thường xuyên rà soát, đánh giá đội ngũ giáo viên ở tất cả các bậc học theo tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, đảm bảo được tính kế thừa liên tục, tránh được tình trạng thiếu hụt về công tác cán bộ, chú trọng công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo là những người có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đổi mới phương thức tuyển sinh và hình thức đào tạo nghề cho lao động vùng đồng

bào dân tộc thiểu số phù hợp với bối cảnh mới; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học. Đổi mới nội dung, giáo trình giảng dạy ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ, gắn đào tạo với nhu cầu của xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo thường xuyên, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động là người dân tộc thiểu số. Khuyến khích lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhất là lao động trẻ hiện không có việc làm, tích cực học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong thời đại kỷ nguyên số 4.0 để sẵn sàng chủ động gia nhập thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Nâng cao chất lượng hoạt động dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu việc làm và nhu cầu đào tạo của người dân tộc thiểu số theo lĩnh vực, ngành nghề, cấp trình độ đào tạo; hình thành cơ sở dữ liệu về cung cầu thị trường lao động.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động; tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu có sự kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu dân cư, đăng ký doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội; thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển các thị trường lao động đặc thù, nhất là phát triển thị trường lao động khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thị trường lao động trình độ cao; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm; tổ chức các hoạt động giao dịch việc làm, chú trọng phát triển các hình thức tư vấn, giới thiệu trực tuyến để phù hợp trong bối cảnh dịch Covid-19 còn nhiều phức tạp.

## **V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Kiến nghị điều chỉnh nâng mức hỗ trợ chế độ chính sách được quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ cho học sinh trường PTDTBT để đảm bảo chất lượng bữa ăn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho học sinh khi vật giá tăng ngày càng cao và đảm bảo các điều kiện vui chơi, sinh hoạt cho các em học sinh.

2. Điều chỉnh nâng mức hỗ trợ chế độ chính sách được quy định tại Thông tư số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phù hợp với thực tế hiện nay.

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Dân tộc;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, CSĐT.

**KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Thế Nhân**

